

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH THÀNH LỘC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH THÀNH LỘC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH LOC TOURISM SERVICES AND COMMERCE LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: THANHLOC TOURISM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107719622

**3. Ngày thành lập:** 07/02/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 28, phố 332, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                             | 1702        |
| 2.  | Đại lý du lịch                                                                                                | 7911(Chính) |
| 3.  | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;                               | 7912        |
| 4.  | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                  | 7920        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;     | 5229        |
| 6.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                           | 4931        |
| 7.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                        | 7710        |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                     | 8230        |
| 9.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                       | 5630        |
| 10. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                              | 5610        |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                          | 4641        |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                            | 4649        |
| 13. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                              | 4771        |
| 14. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621        |
| 15. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                          | 5629        |
| 16. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                           | 4511        |
| 17. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                  | 4512        |
| 18. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                | 4520        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                    | 4530 |
| 20. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633 |
| 21. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                 | 4100 |
| 22. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1811 |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312 |
| 25. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                             | 5510 |
| 26. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                             | 7729 |
| 27. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                              | 1812 |
| 28. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                           | 5210 |
| 29. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                          | 4220 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8299 |
| 31. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                               | 1623 |
| 32. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                        | 1701 |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                       | 4659 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                              | 4773 |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                      | 4932 |
| 36. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                  | 5221 |
| 38. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                   | 7730 |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                             | 4210 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM ĐÌNH CHÂU | Số 28, phố 332, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam        | 1.500.000.000         | 50,000    | 001085017039                                                                                                                                      |         |
| 2   | VŨ ĐÌNH TRƯỜNG | Thôn Tiên Hùng, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | 1.500.000.000         | 50,000    | 001091015317                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM ĐÌNH CHÂU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/07/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001085017039

Ngày cấp: 30/12/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 28, phố 332, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 28, phố 332, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội